

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THỦY
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/DS-ST

Ngày: 10-3-2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THỦY, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* **Bà Lê Thị Thùy Hương;**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* **Ông Lê Chánh Hiệp;**

Ông Lê Duy Suốt;

- *Thư ký phiên tòa:* **Bà Thạch Thị Thi** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

Trong ngày 10 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 192/2022/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2023/QĐXX-ST ngày 23 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số 28/54 khu vực 4, phường Trà An, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

2. Bà Nguyễn Thanh K, sinh năm 1980

3. Bà Nguyễn Thanh M, sinh năm 1987

Cùng địa chỉ: xã Đ, huyện N, tỉnh C.

- Người đại diện theo ủy quyền cho các nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1995; Địa chỉ: phường T, quận N, thành phố Cần Thơ (Văn bản ủy quyền ngày 29/7/2022).

* Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh A, sinh năm 1973; Địa chỉ: phường T, quận B, thành phố Cần Thơ.

Đại diện nguyên đơn có mặt, bị đơn có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện cho nguyên đơn trình bày:

* Ông A vay tiền của bà Nguyễn Thanh T với khoản vay sau: Ngày 15/12/2020 vay số tiền 300.000.000 đồng có lập biên nhận tay, lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay 06 tháng, kể từ ngày viết biên nhận. Tuy nhiên lãi suất và thời hạn vay các bên thỏa thuận miệng, không ghi cụ thể vào biên nhận nhận tiền. Từ khi vay tiền của bà T, ông A đóng tiền lãi được 03 tháng, mỗi tháng 12.000.000 đồng, tổng cộng 36.000.000 đồng và ngưng đóng lãi.

* Ông A vay tiền của bà Nguyễn Thanh K với các khoản vay sau:

Ngày 03/5/2021 vay số tiền 200.000.000 đồng, có lập biên nhận tay, lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay 06 tháng, kể từ ngày viết biên nhận. Tuy nhiên lãi suất và thời hạn vay các bên thỏa thuận miệng, không ghi cụ thể vào biên nhận nhận tiền. Từ khi vay tiền của bà K, ông A đóng tiền lãi được 02 tháng, mỗi tháng 8.000.000 đồng, tổng cộng 16.000.000 đồng và ngưng đóng lãi.

Ngày 24/5/2021 vay số tiền 250.000.000 đồng, có lập biên nhận tay, lãi suất cũng 4%/tháng, thời hạn vay 06 tháng, kể từ ngày viết biên nhận nhận tiền. Ông A đóng được 02 tháng tiền lãi, mỗi tháng 10.000.000 đồng, tổng cộng 20.000.000 đồng và ngưng đóng lãi.

* Ông A vay tiền của bà Nguyễn Thanh M với khoản vay sau: Ngày 14/10/2021 vay số tiền 400.000.000 đồng, có lập biên nhận tay, cùng thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay 06 tháng, kể từ ngày viết biên nhận. Tuy nhiên lãi suất và thời hạn vay các bên thỏa thuận miệng, không ghi cụ thể vào biên nhận nhận tiền. Từ khi vay tiền của bà M thì ông A không đóng khoản tiền lãi nào.

Các nguyên đơn đã nhiều lần nhắc nhở, liên hệ để ông A trả nợ nhưng ông A tránh né. Do đó các nguyên đơn khởi kiện ông A, yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Đối với khoản vay của bà Nguyễn Thanh T: Buộc bị đơn trả số tiền tổng cộng là 386.630.000 đồng, trong đó tiền gốc 300.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 15/12/2020 đến ngày 31/12/2022 là 02 năm 16 ngày, lãi suất 20%/năm tiền lãi là 122.630.137 đồng – 36.000.000 đồng = 86.630.000 đồng (Làm tròn).

- Đối với khoản vay của bà Nguyễn Thanh K: Buộc bị đơn trả số tiền tổng cộng là 560.794.000 đồng, trong đó tiền gốc 450.000.000 đồng, tiền lãi 110.794.000 đồng tính như sau:

Số tiền gốc 200.000.000 đồng tính từ ngày 03/5/2021 đến ngày 31/12/2022 là 01 năm 242 ngày, lãi suất 20%/năm tiền lãi là 66.520.548 đồng – 16.000.000 đồng = đồng (Làm tròn).

Số tiền gốc 250.000.000 đồng tính từ ngày 24/5/2021 đến ngày 31/12/2022 là 01 năm 221 ngày, lãi suất 20%/năm tiền lãi là 80.273.973 đồng – 20.000.000 đồng = đồng (Làm tròn).

- Đối với khoản vay của bà Nguyễn Thanh M: Buộc bị đơn trả số tiền tổng cộng là 497.095.000 đồng, trong đó tiền gốc 400.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 14/10/2021 đến ngày 31/12/2022 là 01 năm 78 ngày, lãi suất 20%/năm tiền lãi là 97.095.890 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện cho nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu áp dụng mức lãi suất 10%/năm tương đương 0.83%/tháng, tính từ thời điểm vay đến ngày xét xử sơ thẩm như sau:

- Nguyên đơn bà T yêu cầu bị đơn trả tiền gốc 300.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 15/12/2020 đến ngày 10/3/2023 là: $300.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng} \times 02 \text{ năm} 02 \text{ tháng} 23 \text{ ngày} = 66.649.000 \text{ đồng}$. Tổng gốc và lãi: $300.000.000 \text{ đồng} + 66.649.000 \text{ đồng} - 36.000.000 \text{ đồng}$ (Tiền lãi bị đơn đã trả cho nguyên đơn) = 330.649.000 đồng.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thanh K yêu cầu bị đơn trả số tiền tổng gốc và lãi tính đến ngày 10/3/2023 là 495.450.000 đồng, trong đó tiền gốc 450.000.000 đồng, tiền lãi 45.450.000 đồng, tính như sau:

Tiền lãi trên 200.000.000 đồng tính từ ngày 03/5/2021 đến ngày 10/3/2023: $200.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng} \times 01 \text{ năm} 10 \text{ tháng} 07 \text{ ngày} = 36.907.333 \text{ đồng}$. Tổng gốc và lãi: $200.000.000 \text{ đồng} + 36.907.333 \text{ đồng} - 16.000.000 \text{ đồng}$ (Tiền lãi bị đơn đã trả cho nguyên đơn) = 20.907.000 đồng (Làm tròn).

Tiền lãi trên 250.000.000 đồng tính từ ngày 24/5/2021 đến ngày 10/3/2023: $250.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng} \times 01 \text{ năm} 09 \text{ tháng} 14 \text{ ngày} = 44.543.333 \text{ đồng}$. Tổng gốc và lãi: $250.000.000 \text{ đồng} + 44.543.333 \text{ đồng} - 20.000.000 \text{ đồng}$ (Tiền lãi bị đơn đã trả cho nguyên đơn) = 24.543.000 đồng (Làm tròn).

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thanh M yêu cầu bị đơn trả tiền gốc 400.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 14/10/2021 đến ngày 10/3/2023: $400.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng} \times 01 \text{ năm} 04 \text{ tháng} 24 \text{ ngày} = 55.776.000 \text{ đồng}$. Tổng gốc và lãi 455.776.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết bị đơn trình bày:

Ông có vay tiền của các nguyên đơn nhiều lần cụ thể: Vay của bà T tổng cộng 300.000.000 đồng có ký biên nhận ngày 15/12/2020; Vay của bà K tổng cộng

350.000.000 đồng có ký biên nhận ngày 03/5/2021 số tiền 100.000.000 đồng, biên nhận ngày 24/5/2021 số tiền 250.000.000 đồng; vay của bà K tổng cộng 400.000.000 đồng có ký biên nhận ngày 14/10/2021. Chữ ký trong các biên nhận do các nguyên đơn cung cấp là chữ ký của ông A, tuy nhiên biên nhận vay tiền của bà K ngày 03/5/2021, ông A không thống nhất số tiền 200.000.000 đồng mà chỉ đồng ý 100.000.000 đồng.

Lãi suất vay của các nguyên đơn là 8%/tháng. Ông A đã đóng tiền lãi cho bà T từ ngày 15/12/2020 đến tháng 10/2021 là 264.000.000 đồng, đến tháng 11/2021 ngưng đóng. Ông đóng tiền lãi cho bà K từ tháng 5/2021 đến tháng 10/2021 trên số tiền 350.000.000 đồng với tiền lãi 140.000.000 đồng. Đối với tiền lãi của bà M thì ông chưa đóng khoản tiền lãi nào. ông A không có chứng cứ chứng minh việc lãi suất 8%/tháng, cũng nhận việc đã đóng tiền lãi cho các nguyên đơn.

Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: Ông A đồng ý trả tiền gốc cho bà T 300.000.000 đồng; cho bà K 350.000.000 đồng; cho bà M 400.000.000 đồng. Do hoàn cảnh khó khăn ông A đề nghị các nguyên đơn miễn tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn trả tiền gốc và lãi đã vay nên xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn cư trú tại phường T, quận B, thành phố Cần Thơ nên theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

Đối với bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Tòa án tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, tuy nhiên yêu cầu thay đổi không vượt quá yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng chấp nhận theo quy định tại Điều 244 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ vào các biên nhận do các nguyên đơn cung cấp các ngày 15/12/2020, 03/5/2021, 24/5/2021, 14/10/2021 và lời thừa nhận có vay tiền của ông A thì xác định rằng: Ngày 15/12/2020 ông A có vay tiền của bà T 300.000.000 đồng; Ngày 24/5/2021 vay tiền của bà K 250.000.000 đồng; Ngày

14/10/2021 vay tiền của bà M 400.000.000 đồng. Đối với Biên nhận ngày 03/5/2021 ghi nhận 200.000.000 đồng thì ông A chỉ đồng ý với số tiền 100.000.000 đồng. Xét thấy, ông A xác định chữ ký trong biên nhận ngày 03/5/2021 là của ông A, đồng thời ông A không có chứng cứ nào khác để chứng minh ngày 03/5/2021 chỉ vay số tiền 100.000.000 đồng của bà K. Do đó về chứng cứ chứng minh thì biên nhận ngày 03/5/2021 của bà K chứng minh được ông A vay số tiền 200.000.000 đồng. Vì vậy yêu cầu của bà K trả số tiền 200.000.000 đồng theo biên nhận ngày 03/5/2021 là có cơ sở.

Về tiền lãi mà ông A đã trả cho các nguyên đơn, ông A không có tài liệu chứng minh được tiền lãi ông A trả cho các nguyên đơn là 8%/tháng nên Hội đồng xét xử chấp nhận lời trình bày của đại diện nguyên đơn về tiền lãi ông A đã trả cho các nguyên đơn là phù hợp. Theo các biên nhận nhận tiền thì các bên có thỏa thuận tiền lãi nhưng không thỏa thuận rõ về mức lãi suất và thời hạn hợp đồng nên Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng vay không có kỳ hạn và có lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015. Ông A vay tiền nhưng vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên phải trả tiền gốc và lãi là phù hợp theo quy định Điều 357 và Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015. Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất 10%/năm tương đương 0.83%/tháng, yêu cầu này không vượt quá lãi suất theo quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy số tiền gốc và lãi mà bị đơn có nghĩa vụ trả cho các nguyên đơn cụ thể như sau:

- Đối với khoản vay của bà T: Tiền lãi tính từ ngày 15/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm: $300.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng} \times 02 \text{ năm } 02 \text{ tháng } 23 \text{ ngày} = 66.649.000 \text{ đồng}$.

Tiền lãi sau khi được căn trừ: $66.649.000 \text{ đồng} - 36.000.000 \text{ đồng} = 30.649.000 \text{ đồng}$.

Tổng gốc và lãi: $300.000.000 \text{ đồng} + 30.649.000 \text{ đồng} = 330.649.000 \text{ đồng}$.

- Đối với khoản vay của bà K:

+ Tiền lãi trên 200.0000.000 đồng, tính từ ngày 03/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm: $200.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng} \times 01 \text{ năm } 10 \text{ tháng } 07 \text{ ngày} = 36.907.333 \text{ đồng}$.

Tiền lãi sau khi được căn trừ: $36.907.333 \text{ đồng} - 16.000.000 \text{ đồng} = 20.907.000 \text{ đồng}$ (Làm tròn).

+ Tiền lãi trên 250.000.000 đồng, tính từ ngày 24/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm: 250.000.000 đồng X 0.83%/tháng X 01 năm 09 tháng 14 ngày = 44.543.333 đồng.

Tiền lãi sau khi được căn trừ: 44.543.333 đồng - 20.000.000 đồng = 24.543.000 đồng (Làm tròn).

Tổng gốc và lãi: 450.000.000 đồng + 20.907.000 đồng + 24.543.000 đồng = 495.450.000 đồng.

- Đối với khoản vay của bà M: Tiền lãi trên 400.000.000 đồng, tính từ ngày 14/10/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm: 400.000.000 đồng X 0.83%/tháng X 01 năm 04 tháng 24 ngày = 55.776.000 đồng. **Tổng gốc và lãi:** 455.776.000 đồng.

Tiền lãi mà các nguyên đơn yêu cầu được tính phù hợp theo quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự đối với toàn bộ yêu cầu của các nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, cụ thể: Án phí trên số tiền yêu cầu của bà T là 16.532.000 đồng; Án phí trên số tiền yêu cầu của bà K là 23.818.000 đồng; Án phí trên số tiền yêu cầu của bà M là 22.231.000 đồng. Tổng cộng: 62.581.000 đồng.

Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 và Khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự 2015;

Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thanh K, bà Nguyễn Thanh M đối với ông Nguyễn Thanh A về yêu cầu trả nợ gốc và lãi.

1. Ông Nguyễn Thanh A có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thanh T tổng tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 10/3/2023) là 330.649.000 đồng (*Ba trăm ba mươi triệu, sáu trăm, bốn mươi chín nghìn đồng*), trong đó tiền gốc 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*) và tiền lãi 30.649.000 đồng (*Ba mươi triệu, sáu trăm, bốn mươi chín nghìn đồng*).

2. Ông Nguyễn Thanh A có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thanh K tổng tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 10/3/2023) là 495.450.000 đồng (*Bốn trăm chín mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*), trong đó tiền gốc 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu*), tiền lãi 45.450.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

3. Ông Nguyễn Thanh A có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thanh M tổng tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 10/3/2023) là 455.776.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi lăm triệu, bảy trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*), trong đó tiền gốc 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*), tiền lãi 55.776.000 đồng (*Năm mươi lăm triệu, bảy trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 62.581.000 đồng (*Sáu mươi hai triệu, năm trăm tám mươi mốt nghìn đồng*), nộp tại Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

Bà Nguyễn Thanh T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.665.753 đồng (*Chín triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn, bảy trăm năm mươi ba đồng*) theo Biên lai thu số 0002749 ngày 10/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

Bà Nguyễn Thanh K được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.215.890 đồng (*Mười ba triệu, hai trăm mười lăm nghìn, tám trăm chín mươi đồng*) theo Biên lai thu số 0002748 ngày 10/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

Bà Nguyễn Thanh M được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.941.918 đồng (*Mười một triệu, chín trăm bốn mươi một nghìn, chín trăm mười tám đồng*) theo Biên lai thu số 0002750 ngày 10/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

5. Về quyền kháng cáo: Các nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND quận Bình Thủy;
- Chi cục THA DS quận Bình Thủy;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

đã ký

Lê Thị Thùy Hương